Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 63

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN ĐÀI

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh 316E	Giáp địa giới hành chính xã Minh Đài	Hết trạm kiểm lâm Xuân Đài	540	300	220	220	120	110	170	120	110
2		Hết trạm kiểm lâm Xuân Đài	Hết Tràn Suối Đìa	2.000	1.200	800	800	440	320	600	330	240
3		Hết Tràn Suối Đìa	Hết cầu Đồng Cả	6.000	4.200	2.400	2.400	1.320	960	1.800	990	720
4		Giáp ngã ba Đồng Cả	Tràn Xóm Xuân	3.000	1.800	1.200	1.200	660	480	900	500	360
5	Đường tỉnh 316H	Cầu Đồng Cả	Giáp trạm bảo vệ rừng Đồng Tào	960	400	380	380	210	150	290	160	120
6		Ngã ba đi xóm Lạng	Hết Xóm Dù	840	460	340	340	190	130	250	140	100
7		Đầu Xóm Lấp	Tràn Xóm Lấp	900	500	360	430	230	170	320	180	130
8		Tràn Xóm Lấp	Giáp xã Lai Đồng	900	550	360	430	230	170	320	180	130
9		Trạm bảo vệ rừng Đồng Tào	Ngã 3 vào xóm Lạng xã Xuân Sơn cũ	300	170	120	130	70	50	100	60	40
10	Đường liên xã	Đường tỉnh 316E Trường tiểu học Xuân Đài	Ngã 3 đi khu Đìa cũ	360	320	300	250	220	200	190	150	120
11		Giáp địa giới hành chính xã Tân Sơn	Trạm bảo vệ rừng khu Cỏi	360	290	280	280	220	200	190	150	120
12	Đường trục chính	Nhà ông Tuyệt (giáp Đường tỉnh)	Nhà An Hảo, xóm Mu	540	300	290	290	250	230	230	220	200
13		Nhà ông Khoa Phương (giáp Đường tỉnh)	Nhà ông Chúc, xóm Mu	540	300	290	290	250	230	230	220	200
14		Nhà ông Quyền Án (giáp đường tỉnh)	Nhà bà Các	480	260	190	190	150	140	140	130	110
15		Tràn Dụ Vượng	Ngã ba Đồng Tào	340	190	140	170	150	130	130	120	100
16		Ngã ba khu vượng	Bãi Bóng Khu Chiềng	2.000	1.100	800	800	440	320	600	330	240
17		Bãi Bóng Khu Chiềng	Hết Xóm Nhàng	300	170	120	160	150	140	120	110	100
18		Tràn Xóm Xuân	Tràn Nà Lạn	540	300	220	280	150	110	210	120	110
19		UBND xã Kim Thượng (cũ)	Hết Xóm Quyền	1.200	660	480	480	260	190	360	200	140
20		Ngã ba đi xóm Lạng	Hang Lạng	300	170	120	160	150	140	120	110	100
21		Ngã ba cuối Xóm Dù hướng đi Xóm Lấp	Hết trạm y tế xã Xuân Sơn cũ	500	280	200	200	140	130	150	120	100
22		Ngã ba Cỏi	Bãi Tắm Xóm Cỏi	700	390	280	280	150	110	210	130	120
23		Ngã ba xóm Lấp	Nhà Sàn Xuân Trường	700	390	280	280	150	110	210	130	120

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
24	Đường trục chính	Tràn Nà Lạ	Giáp ranh giới xã Tân Pheo	300	170	120	160	150	140	120	110	100
25		Đường tỉnh 316E	Trường tiểu học khu Thang	300	170	120	160	150	140	120	110	100
26	Khu vực chợ: Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Vỹ; Từ nhà ông Sềng đến nhà ông Vỹ; Từ nhà ông Thái đến nhà bà Hiến; Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Vì	Toàn tuyến		600	330	240	240	130	100	180	150	130
27	Đoạn từ giáp xã Xuân Đài qua UBND xã Kim Thượng đến nhà ông Phú Vi xóm Xuân	Toàn tuyến		1.440	790	580	580	320	230	430	240	170
28	Đoạn từ xóm Quyền đi xóm Tân Lập	Toàn tuyến		660	360	260	260	150	110	200	160	140
29	Đoạn còn lại từ xóm Dù đi xóm Lấp, xóm Cỏi, xóm Lạng			480	260	190	190	140	120	140	120	100
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											
30	Khu dân cư nông thôn khu Xuân 2, xã Kim Thượng (đấu giá)			3.600			1.500			1.200		
31	Khu đấu giá Khu Mu			3.500			1.400			1.050		
32	Khu đấu giá Khu Quyền 2			3.000			1.200			900		
33	Khu đấu giá Khu Quyền 1			3.000			1.200			900		
34	Khu đấu giá Đồng Ban Khu Dụ			3.000			1.200			900		
35	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			300			120			100		